

TÂM THỨC DÂN GIAN VỀ NHÂN QUẢ – NGHIỆP BÁO TRONG TRUYỆN CỔ TÍCH THẠCH SANH

Nguyễn Minh Tâm¹

FOLK CONSCIOUSNESS OF CAUSE-EFFECT (HETU-PHALA) AND KAMMA-VIPĀKA IN THE FAIRY TALE OF THACH SANH

Nguyen Minh Tam¹

Tóm tắt – Bài viết thông qua xem xét truyện cổ tích Thạch Sanh để tìm hiểu cơ sở hình thành cùng các biểu hiện của tâm thức dân gian người Việt về nhân quả (hetu-phala) – nghiệp báo (karma-vipaka). Lí thuyết motif được vận dụng để so sánh truyện Thạch Sanh với một số truyện dân gian khác chứa cùng motif của cả trong và ngoài nước. Qua đó, bài viết đã phát hiện nơi tâm thức dân gian Việt Nam về nhân quả – nghiệp báo; đồng thời, chứa đựng cả những yếu tố tương đồng với các nền văn hoá khác, những sáng tạo rất đặc thù của con người Việt Nam, mà trong đó sự tiếp biến triết lí về nghiệp và nhân quả của nhà Phật là một nét độc đáo. Tâm thức dân gian về nhân quả – nghiệp báo của người Việt do đó là kết tinh hài hoà những yếu tố nội sinh và ngoại nhập, phản ánh tính mở của nền văn hoá và khả năng tiếp biến sáng tạo của dân tộc.

Từ khóa: motif, nhân quả, nghiệp báo, tâm thức dân gian, truyện Thạch Sanh.

Abstract – This study sought to provide the basis for the formation and manifestation of Vietnamese folk consciousness in terms of cause-effect (hetu-phala) and kamma-vipāka in the story of Thach Sanh. The motif theory in folklore studies was used to reveal similarities as well as differences between the story of Thach Sanh and other domestic and foreign folktales

having the same motifs. Therefore, these findings indicated that cause-effect and kamma-vipāka in Vietnamese folk consciousness contain not only common characteristics to different cultures but also specific creations of Vietnamese people, in which the acculturation of the Buddhist philosophy of cause-effect and kamma-vipāka in Vietnamese folk consciousness is one of the most distinctive features. Moreover, Vietnamese folk consciousness of cause-effect and kamma-vipāka could be considered as a harmonious combination of internal and external factors, which reflects the openness of Vietnamese culture and highly creative acculturational ability.

Keywords: cause and effect, folk consciousness, kamma-vipāka, motif, Thach Sanh tale.

I. GIỚI THIỆU

Truyện cổ tích là một thành tố của kho tàng văn hoá dân gian. Do đó, việc nghiên cứu truyện cổ tích là một trong những lối đi để tiến vào khảo sát địa hạt văn hoá này. Như Nguyễn Đồng Chi cho rằng, truyện kể dân gian nói chung và truyện cổ tích nói riêng là những tấm gương phản chiếu quan niệm, tâm thức, cách nghĩ của dân gian về những lí tưởng làm người hay cấu trúc luân lí xã hội dưới góc nhìn của riêng họ [1, tr.51]. Sẽ không quá đáng khi nói rằng, tâm thức dân gian chính là tiền đề sơ khởi của sự sáng tạo văn hoá dân gian, là chất nền quy định hình thái hay diện mạo của những thành phẩm văn hoá dân gian thuộc về một nhóm người bình dân nhất định.

Một trong những chất liệu quan trọng của truyện kể dân gian là ý niệm về nhân quả – nghiệp báo, đặc biệt trong các truyện cổ tích hay

¹Trường Đại học Tôn Đức Thắng

Ngày nhận bài: 09/4/2020; Ngày nhận kết quả bình duyệt: 19/10/2020; Ngày chấp nhận đăng: 15/12/2020

Email: nguyenminhtam.tdt@gmail.com

¹Ton Duc Thang University

Received date: 09th April 2020; Revised date: 19th October 2020; Accepted date: 15th December 2020

ngụ ngôn chứa yếu tố kì, phép màu huyền ảo, mà truyện *Thạch Sanh* chính là một trong số đó. Ngoài ra, chúng ta còn thấy những truyện như *Tám Cám*, *Ăn khế trả vàng* cũng chứa đựng những ý niệm tương tự về thiện – ác, thưởng phạt hay lẽ công bằng, ‘gieo gió gặt bão’. Sự xuất hiện của các ý niệm này như quan điểm của Lê Mạnh Thát cho rằng, đây chính là một biểu hiện của sự tiếp nhận quan niệm Phật giáo đã hoà lẫn vào dòng chảy văn hoá nhận thức dân tộc và được tiếp hợp, sáng tạo mang những dáng vóc riêng, được gửi hồn vào những thiên truyện kể dân gian phong phú [2, tr.23]. Và như vậy, ý niệm về nhân quả – nghiệp báo chứa đựng trong truyện dân gian nói chung, truyện cổ tích nói riêng chính là một khía cạnh nổi bật của tâm thức dân gian Việt Nam.

Bài viết này sẽ tập trung làm rõ cơ sở hình thành và sự biểu hiện của tâm thức dân gian Việt Nam về nhân quả – nghiệp báo thể hiện trong truyện cổ tích *Thạch Sanh*. Đồng thời, thông qua lí thuyết phân loại motif, chúng tôi tiến hành so sánh truyện *Thạch Sanh* với một số truyện khác cùng motif để nhận diện những nét tương cận và đặc thù trong khía cạnh tâm thức dân gian này của người Việt.

II. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

- Về nghiên cứu tâm thức con người trong truyện dân gian

Nguyễn Đồng Chi trong *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam* cho rằng: quan niệm luân hồi như là một trong những vũ trụ quan đặc trưng được thể hiện trong các truyện cổ tích, phản ánh một khía cạnh suy tư của tâm thức người xưa [1]. Lê Trí Viễn trong bài viết *Từ văn học Việt Nam thử nghĩ về văn hoá Việt Nam* [3], Sơn Nam trong *Nói thêm về tâm linh trong liên hệ với văn hoá Việt Nam* [3] nhận định các truyện dân gian Việt Nam là ô cửa quan trọng phản ánh tính cách, quan niệm, lối sống và cách nghĩ của con người bình dân xưa. Hay Ngô Đức Thịnh trong bài viết *Văn hoá dân gian và bản sắc văn hoá dân tộc* [3] xuất phát từ các dữ kiện truyện kể dân gian để chất lọc, đúc kết nên những tinh hoa tính cách và đặc điểm nhận thức của con người Việt Nam trong truyền thống lịch sử. Trần Quốc Vượng trong công trình *Văn hoá Việt Nam – Tìm tòi và suy ngẫm* [4] và Chu Xuân Diên trong *Đọc lại kho tàng truyện cổ*

tích Việt Nam từ một quan niệm rộng về hiện thực trong truyện cổ tích [5] đã có những khảo cứu sâu vào kho tàng truyện kể dân gian Việt Nam và đặc biệt là các truyện cổ tích, thần thoại và truyền thuyết, giải ảo các tình tiết kì ảo để khám phá chiều sâu nhận thức triết lí sống, quan niệm ứng xử và đặc điểm xã hội truyền thống người Việt.

Các tác giả trên đã đặt cơ sở lí luận quan trọng cho việc tiếp cận tâm thức dân gian thông qua truyện cổ dân gian, đây là điểm bài viết này sẽ kế thừa. Tuy nhiên, các công trình này chủ yếu hướng tới mô tả và phân tích biểu hiện của tâm thức dân gian Việt Nam trong truyện cổ dân gian. Do đó, họ chưa đặt trọng tâm nghiên cứu ở khía cạnh tiếp biến văn hóa trong sự hình thành tâm thức này, tức chưa tập trung ở mối liên hệ giữa tâm thức dân gian của người Việt xưa với các triết lí tiếp nhận từ Phật giáo, mà cụ thể là triết lí nhân quả – nghiệp báo.

- Về nghiên cứu triết lí nhân quả – nghiệp báo trong truyện dân gian

Nguyễn Anh Dũng trong luận văn *Triết lí nhân sinh trong truyện cổ tích Việt Nam* cũng đã thông qua các truyện cổ tích đúc rút những nội hàm triết lí nhân sinh ẩn chứa của người xưa, trong đó có triết lí về nhân quả, báo ứng [6]. Lê Thị Ngọc Diệp trong *Sự hội nhập của Phật giáo trong văn hoá dân gian Việt Nam* [7] khẳng định rằng triết lí Phật giáo đã hiện diện trong rất nhiều lĩnh vực văn hoá dân gian như truyện kể, ca dao, tục ngữ. Hoàng Thị Thơ trong bài *Một số giá trị văn hoá tiêu biểu của Phật giáo Việt Nam* nhận định rằng đạo Phật đã tạo một dấu ấn sâu đậm trong quan niệm đạo đức lối sống của người Việt, đặc biệt là triết lí nhân quả – nghiệp báo, phản ánh rõ nét qua kho tàng văn học – văn hoá dân gian [8]. Trần Thị Phương Hoa trong bài *Ảnh hưởng của tôn giáo đến phạm trù cái đẹp trong văn hoá Việt Nam* cũng có những nhận định tương tự khi cho rằng đạo Phật đã kiến tạo chuẩn mực về cái đẹp trong lối hành xử của người Việt truyền thống mà trọng tâm đặt trên tư tưởng họa phúc trong những ngụ ngôn dân gian [8].

Tuy có những khảo sát tổng quan và đưa ra nhận định đây giá trị, các công trình chưa đúc kết những nét tương đồng giữa tâm thức bản địa và tinh thần đạo Phật, tức cơ sở cho sự tiếp nhận triết lí Phật giáo về nhân quả – nghiệp báo, khiến

cho tư tưởng Ấn Độ này dễ dàng thâm nhập vào tâm thức người Việt. Và do đó, các tác giả, do tiếp cận từ một lập trường và mục đích nghiên cứu khác, đã chưa xoáy sâu vào tính đặc thù của người Việt trong tiếp nhận triết lí Phật giáo và chuyển tải trong truyện kể dân gian.

Bài viết này kế thừa kết hợp nhận định của các tác giả về lí luận nghiên cứu tâm thức dân gian, cùng với các quan điểm minh chứng sự ảnh hưởng của triết lí nhân quả nghiệp báo trong truyện kể dân gian. Đồng thời, thông qua khảo sát truyện *Thạch Sanh*, chúng tôi sẽ khai triển rõ hơn đặc điểm hình thành, tiếp nhận và biểu hiện của triết lí nhân quả nghiệp báo của người Việt phản ánh trong truyện cổ tích này.

‘Văn hoá dân gian’ hay ‘folklore’, ‘folk culture’ trong tiếng Anh được Thomas A. Green định nghĩa:

‘Gồm những niềm tin, tập tục, những dạng thức xã hội hay những cấu trúc vật chất mang tính phổ thông của một cộng đồng bình dân cụ thể. Văn hoá dân gian (folk culture) là một tổng thể liên hợp của những thành tố như các mẫu thức giao tiếp ngôn từ, hoạt động và sinh hoạt cộng đồng, những tín niệm, tập quán, ý thức hệ hay những sáng tạo đặc trưng của một nhóm người bình dân’ [9, tr. 316].

Vũ Ngọc Khánh cho rằng:

‘Văn hoá dân gian là sáng tạo của dân, từ dân mà ra và phục vụ cho cuộc sống của dân. Văn hoá dân gian được thể hiện ở mọi lĩnh vực, mọi không gian, môi trường và ở mọi thời điểm. Có cuộc sống, có người dân thì có văn hoá dân gian’ [10, tr.22].

Tựu trung, có thể có một cách hiểu sơ bộ về văn hoá dân gian, đó là tổng thể những sản phẩm vật chất lẫn phi vật chất được sáng tạo bởi một nhóm người gắn kết nhất định thuộc tầng lớp bình dân qua các thời kì lịch sử để phục vụ cho đời sống của họ. Văn hoá dân gian, như vậy, là văn hoá của người bình dân, trong phân biệt với văn hoá chính thống của giới tinh hoa hay uy quyền, tức văn hoá bác học.

Khái niệm ‘tâm thức dân gian’, theo định nghĩa của Vũ Ngọc Khánh [10, tr.41 - 43], để chỉ ‘sự lắng đọng của những chuyển biến giao thoa’ ‘giữa tình cảm và lí trí, giữa ý thức và tâm tình’. Ông gọi cái ‘tình’ là ‘tâm’ và cái ‘lí’ chính là ‘thức’. Từ con người cá nhân cho đến con người khái

quát của dân tộc, trước những xô bồ, biến chuyển và thách thức của đời sống vừa phải suy tư lựa lọc giữa lí và tình để ứng phó, thích nghi, vừa phải phát hiện và lưu giữ lấy cái lương tri của thời đại để làm mực thước soi đường, ‘có được cái tình, cái lí ấy, tức là có được tâm thức sâu xa’. Tâm thức folklore, hiểu đơn giản, cũng chính là quan niệm, là tâm tư, nguyện vọng của người dân, hay nói cách khác, chính là ‘lòng dân’. Nói như Trần Quốc Vượng, tâm thức dân gian chính là phần hồn của văn hoá dân gian, là ‘phần triết học hay ý vị triết lí’ của giới bình dân mà ông gọi là ‘triết lí dân gian’ hay một nền ‘minh triết dân gian’ [4, tr.178].

Theo sắp xếp phân loại của Vũ Ngọc Khánh, văn hoá dân gian hay folklore bao gồm ba thành tố chính: (1) folklore ngôn từ hay ngữ văn dân gian, (2) folklore tạo hình hay nghệ thuật tạo hình dân gian và (3) folklore biểu diễn hay nghệ thuật biểu diễn dân gian, cùng một số phạm trù khác như tri thức, tín ngưỡng, phong tục [10, tr.31 - 33]. Trong đó, truyện cổ tích dân gian thuộc về bộ phận văn xuôi dân gian trong thành tố folklore ngôn từ. Truyện cổ tích dân gian lại bao gồm các tiểu loại truyện cổ tích thần kì, truyện cổ tích thế sự và truyện cổ tích các loài vật [11, tr.47 - 48]. Truyện *Thạch Sanh* mà chúng ta tìm hiểu dưới đây thuộc tiểu loại truyện cổ tích thần kì.

Khái niệm ‘nhân quả – nghiệp báo’ thuộc nội hàm giáo lí ‘Duyên khởi’ của đạo Phật. Giáo lí Duyên khởi (pratīyasamutpāda) mô tả diễn trình sinh hóa của vạn hữu như một chuỗi xích liên hệ lẫn nhau không tách rời, không có một tồn tại đơn nhất, không có một thực thể đầu tiên, mà tất cả chỉ là sự hội tụ, tiếp biến của các nhân duyên, cái này làm điều kiện cho cái kia, vạn hành theo luật nhân quả. Học thuyết này được nhà Phật kế thừa từ quan niệm của triết lí Veda – Upanishad, tuy nhiên, nhà Phật phủ nhận một hữu thể tối hậu như thể nhân tố đầu tiên làm nguyên nhân của mọi cái khác mà truyền thống Veda gọi đó là Đại ngã Brahman [12, tr.163 - 164], [13, tr.105 - 106], [14, tr.103]. Ta cũng có thể nói, nếu Bà-la-môn giáo quan niệm nhân quả mang tính siêu nhiên thì đạo Phật chủ trương nhân quả tự nhiên, bởi khẳng định có một căn nguyên đầu tiên và trên hết, tức là cho phép có yếu tố ngự trị chi phối mọi yếu tố khác. Tiến trình nhân quả theo

nhà Phật khởi từ các nhân (hetu) hội tụ với các duyên (pratītya) tương ứng để tạo thành các quả (phala), thành một chu trình tương tục, bất tận. Giáo lý này được khái quát bằng ‘Tứ cú’ như sau: ‘Cái này có, cái kia có; cái này sinh, cái kia sinh. Cái này không, cái kia không; cái này diệt, cái kia diệt’ [15, tr.42]. Học thuyết nhân quả trong Phật giáo do đó thể hiện tính bình đẳng và khẳng định quyền tự do lựa chọn, đi kèm với sự tự do chịu trách nhiệm của mỗi con người.

Nghiệp hay karma trong tiếng Sanskrit nguyên nghĩa chỉ hành động hay việc làm, đức Phật đã mở rộng khái niệm của nghiệp, quy nội hàm nó về căn nguyên khởi phát nên hành động chính là ‘tác ý’, tức ý tưởng hành động, như một đoạn trong kinh Anguttara Nikaya: ‘Này hỡi các Tỳ-khưu, Như Lai xác nhận rằng chính Tác ý là Nghiệp. Do có ý muốn mới có hành động, bằng thân, khẩu hay ý’ (tức tam nghiệp – ba loại nghiệp) [16, tr.335].

Nghiệp (karma) là tác ý hay hành động, quả báo (vipaka) là hậu quả đi kèm của hành động ấy, như bóng đi liền với vật. Trong kinh *Tương Ưng bộ* có một đoạn thuật về việc tôn giả Moggallana từ núi Linh Thứu bước xuống kể với chúng tăng ngài thấy một bộ xương đang đi trên trời, bị kền kền, quạ và chim ưng đuổi theo cắn mổ. Đức Phật đã bảo các Tỳ-kheo rằng: ‘Chúng sanh ấy, này các Tỳ-kheo, là một đồ tể giết trâu bò ở Rajagaha này. Do nghiệp của người đó thuần thực, sau khi bị nung nấu trong địa ngục nhiều năm... với quả báo còn lại người đó cảm thọ một tự ngã như vậy’ [16, tr.445].

Hay một đoạn nói về quả báo của nghiệp sát sanh, trong kinh *Sát sanh*, phẩm *Loã thể* trong kinh *Tăng Chi bộ*, đức Phật nói: ‘Tự mình sát sanh, khích lệ người khác sát sanh, tùy hỷ sự sát sanh. Đầy đủ ba pháp này, này các Tỳ-kheo, tương xứng như vậy, bị rơi vào địa ngục’ [17, tr.546].

Qua đó, ta có thể thấy tổng quan quan niệm Phật giáo về nhân quả – nghiệp báo, mà đi vào tâm thức dân gian sẽ là ý niệm ‘gieo nhân nào, gặt quả nấy’, hay ‘gieo gió, gặt bão’, được thể hiện trong những sáng tác dân gian mà ta có thể khảo sát truyện cổ tích *Thạch Sanh* như một trường hợp điển hình chứ không hề là cá biệt.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

A. Cơ sở hình thành tâm thức nhân quả – nghiệp báo trong truyện *Thạch Sanh*

Nhân quả – nghiệp báo là khái niệm trong triết học Ấn Độ và tiêu biểu của Phật giáo. Tuy nhiên, tư duy nhân quả không nhất thiết chỉ chịu ảnh hưởng nên triết học này mới có thể có được. Người viết cho rằng tâm thức nhân quả – nghiệp báo của nhân dân ta nói chung và được phản ánh trong truyện *Thạch Sanh* nói riêng có thể hình thành từ hai cơ sở chính: (1) nền tảng văn hoá bản địa; và (2) tiếp nhận ảnh hưởng văn hoá Ấn Độ.

- Về cơ sở văn hoá bản địa của tâm thức nhân quả nghiệp báo.

Việt Nam là một nước có nền văn hoá gốc nông nghiệp, do đó phần lớn nền tảng tư duy nhận thức truyền thống nảy sinh và được đúc kết từ những va chạm với thực tiễn đời sống canh tác sản xuất. Những kinh nghiệm đúc kết ấy, như phát hiện của Trần Quốc Vượng trên họa tiết trống đồng phản ánh từ xa xưa người Việt đã có lối tư duy lưỡng phân/lưỡng hợp và tư duy nhân quả theo chu trình thời gian gắn với hoạt động gieo trồng, sinh sôi, phát triển [18, tr.62 – 63]. Trước đó, Đào Duy Anh cũng đã nhận định người Việt xưa từ đời sống nông nghiệp đã có lối ‘nhân sinh quan kiện toàn’, xem dòng chảy nhân quả là ‘thường tồn’, nên chú trọng nếp sống kiêng nhịn, làm lành, lưu phúc âm cho con cháu [19, tr.361 – 363]. Trần Ngọc Thêm khẳng định không gian văn hoá nông nghiệp là cơ sở hình thành triết lý âm – dương và tư duy biện chứng nhân quả của người Việt nói riêng và khu vực Đông Nam Á nói chung [20, tr.114 - 115].

Qua đó, ta nhận thấy, tư duy nhân quả ở cấp độ kinh nghiệm có thể đến từ nhận thức đời thường của dân gian tích lũy hàng ngày trong sản xuất. Rằng từ hạt lúa gieo xuống luống ruộng, nhận đôi tay chăm sóc, tưới tiêu của người nông dân, nhận ánh sáng mặt trời cùng dưỡng khoáng trong đất, trong phân, nhận khí thiên nhiên, mưa móc quyện hoà, đâm chồi thành cây lúa, cây lúa lại trở bông kết hạt. Từ nhân sinh ra quả, quả lại tiếp nối thành nhân mới, cứ thế tiếp diễn. Như vậy, từ kinh nghiệm sản xuất đã đưa đến kinh nghiệm đời sống. Nhưng nó chỉ dừng lại trong ý nghĩa quy luật tự nhiên được nhận thức, nó sẽ không

bao chứa chất liệu siêu nhiên để trở thành một lời răn đe giáo huấn đầy tính uy quyền, nếu không được dung hoà hay được bảo chứng bởi một đức tin tôn giáo.

- Về cơ sở tiếp nhận văn hoá Ấn Độ của tâm thức nhân quả – nghiệp báo.

Theo Nguyễn Lang, những ghi chép trong Hán thư và Hậu Hán thư minh chứng Phật giáo đã xuất hiện tại Việt Nam sớm nhất là vào nửa đầu thế kỉ thứ II, tại Luy Lâu (Thuận Thành, Bắc Ninh ngày nay) [21, tr.21]. Sự hình thành trung tâm Phật giáo Luy Lâu vốn phát khởi từ quan hệ giao thương với các thuyền buôn Ấn Độ, kèm theo những cuộc viếng thăm của các tăng sĩ nơi này. Và do đó, Phật giáo được truyền vào nước ta đầu tiên bởi chính các nhà sư đất Phật [21, tr.23]. Lê Mạnh Thát trong *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* qua khảo cứu huyền thoại Chử Đồng Tử với những chi tiết về thần thông cứu độ chịu ảnh hưởng quan niệm Phật giáo Mahayana, về hình tượng nhà sư Phật Quang người Thiên Trúc và các sử liệu Trung Quốc liên quan văn hoá Ấn Độ ảnh hưởng đến Trung Hoa và Việt Nam, đã xác quyết rằng Phật giáo xuất hiện và ảnh hưởng tại nước ta từ thế kỉ thứ II trước công nguyên và Chử Đồng Tử được xem là ‘người Phật tử Việt đầu tiên’ [2, tr.23 - 32]. Trong công trình này, Lê Mạnh Thát còn chứng minh và khẳng định rằng các truyện dân gian như *Sự tích quả dưa hấu*, *Hai con cò và rùa*, *Nói dối như cuội*, *Sự tích con dã tràng*² là xuất phát từ *Cựu tạp thí dụ kinh*, điều này cho thấy ảnh hưởng mạnh mẽ của Phật giáo trong dân gian [2, tr.120 - 124]. Ta cũng thấy, truyện *Thạch Sanh* xuất hiện hai hình ảnh chần tinh và đại bàng tinh, vốn có thể dễ dàng liên hệ đến cặp thần vật rắn Naga và chim thần Garuda trong văn hoá Ấn Độ.

Và như vậy, có thể thấy văn hoá Ấn Độ thông qua Phật giáo đã ảnh hưởng đến Việt Nam từ rất sớm. Và sự ảnh hưởng ấy thậm chí còn khá mạnh mẽ, biểu hiện qua không chỉ bởi trung tâm Phật giáo Luy Lâu, mà nó còn bởi những yếu tố truyện kể dân gian tiếp thu từ nền văn hoá này. Ta có thể đi đến nhận định rằng, tâm thức

dân gian về nhân quả – nghiệp báo của nhân dân ta là một sản phẩm tổng hợp từ các yếu tố văn hoá gốc nông nghiệp bản địa lẫn sự chọn lọc và tiếp thu văn hoá Phật giáo từ Ấn Độ. Đó là sự gặp gỡ của hai nền tâm thức ít nhiều có sự đồng điệu, và hẳn qua tầm lọc của văn hoá chủ thể người Việt, quan niệm này đã nhận ít nhiều ‘gia công’. Hoài Hương Anbert – Nguyễn và Michel Espagne nhận định, những cuộc ‘chuyển giao văn hoá’ ắt dẫn đến ‘sự diễn giải’ mới ‘tài sản văn hoá được du nhập làm thay đổi một cách cơ bản ít nhiều nội dung của nó’ [22, tr.33]. Như vậy, nhân quả – nghiệp báo trong tâm thức Việt có thể coi là một sản phẩm ‘thuần Việt’, chỉ ít là trong cách ‘diễn giải’ đặc thù của người Việt.

B. Biểu hiện của tâm thức nhân quả – nghiệp báo trong truyện Thạch Sanh

Từ quan điểm truyện cổ dân gian là kho chứa và nguồn phản ánh tâm thức dân gian, cũng như nhận định về khả năng chứa đựng tư tưởng nhân quả – nghiệp báo nơi tâm thức văn hoá này, bài viết kết hợp các nhận định trên với các chứng minh lịch sử văn hoá vừa trình bày về sự hiện diện, thâm nhập từ sớm của Phật giáo trong văn hoá dân tộc để tiến hành khảo sát tâm thức nhân quả – nghiệp báo thể hiện trong truyện *Thạch Sanh* như mặc nhận sự hiện diện của chúng.

Điểm đầu tiên ta thấy được, chính là thiện quả gặt được của cặp vợ chồng già – cha mẹ dưới trần của Thạch Sanh – như lời truyện kể:

‘Ngày xưa ở quận Cao-bình có hai vợ chồng tuổi già mà chưa có con. Nhà họ nghèo hàng ngày phải lên rừng chặt những bó củi về đổi lấy gạo nuôi thân. Họ ham giúp người như đắp đường khơi cống, đỡ đần kẻ già người yếu mà không nề hà gì cả. Thấy họ tốt bụng, Ngọc Hoàng bèn sai Thái tử xuống đầu thai làm con’ [1, tr.514].

Sự lương thiện, mộc mạc chân chất và năng giúp người của đôi vợ chồng già đã được đáp tạ bằng mụn con cuối đời, thoả lòng trông đợi bấy lâu. Ta cũng có thể thấy chi tiết ‘trời ban con’ cho những cặp vợ chồng già tốt bụng ở các truyện *Thánh Gióng* hay *Sọ Dừa*.

Kể đến, yếu tố nhân quả – nghiệp báo còn thể hiện trong hành trình phát triển hoàn thiện nhân cách của Thạch Sanh, vừa biến động vừa nhất quán. Thứ nhất, biến động ở chỗ, chàng từ xuất

²Các truyện dân gian này Lê Mạnh Thát dẫn theo tiêu đề, số thứ tự và nội dung trong công trình *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam* của Nguyễn Đồng Chi, xuất bản lần đầu năm 1957 tại Hà Nội gồm trọn bộ bốn quyển.

thân là hoàng tử cõi trời, con của Ngọc Đế, lại hạ phàm làm người, trải biết bao gian nan biến cố và thử thách. Từ một người giản đơn và ngây ngô chỉ biết chịu đựng, buông xuôi đón nhận những lợi dụng và gian gặt của Lý Thông không một chút đề phòng, Thạch Sanh dần hình thành nên ý thức chủ động phản kháng, dù vẫn chưa thật rõ, ở chỗ chàng đã biết oán giận Lý Thông bội bạc, công chúa vô tình, đã biết dùng tiếng đàn để trái lòng và người ngoài nổi oan khuất, bất hạnh, đã biết tố giác tội lỗi của Lý Thông để hẳn phải chịu trừng phạt thích đáng. Và cuối truyện, chàng đã biết mạnh mẽ ứng phó với quân đoàn của những kẻ cậy thế quyền gây hấn, buộc chúng phải sợ hãi thoái lui. Thứ hai, nhất quán ở chỗ, cái thiên chân, lương thiện của Thạch Sanh trước sau không hề thay đổi, thể hiện một niềm tin đẹp đẽ vào nhân cách cao thượng của con người, không bị hoàn cảnh làm tha hoá. Yếu tố biến động trong tính cách nhân vật này tương tự truyện *Tấm Cám*, nhưng nhân cách của Tấm đã không thể nhất quán thuần lương như thuở đầu, những bất công, hãm hại đã khiến nhân vật này hướng đến suy nghĩ trả thù và đã ra tay không khoan nhượng với mẹ con Cám, làm người đọc hồ nghi cô Tấm có lẽ đã chẳng còn như trước kia. Cùng một lẽ nhân nào quả nấy, nhưng ở mỗi truyện, sự bày tỏ niềm kì vọng hay phản kháng của dân gian lại không như nhau.

Điểm sau cùng, dễ thấy nhất và cũng thường gặp nhất, chính là kẻ gieo gió phải gặt bão, người tốt được hưởng phúc lành trọn vẹn. Về kẻ xấu bị trừng phạt, trước hết là bọn chần tinh, đại bàng tinh làm nhiều điều xấu ác nên bị trời mượn tay Thạch Sanh trừng phạt. Lý Thông cuối cùng bại lộ mọi việc tồi bại, bị tước hết chức quyền lợi lộc, cùng mẹ bị đuổi về quê, và giữa đường bị trời đánh chết. Về người tốt được đáp đền, ta thấy Thạch Sanh nhờ những công lao và lối sống cao đẹp, cuối cùng được hưởng trọn hạnh phúc và vinh hoa, sống bên người mình yêu, đứng ở đỉnh cao uy quyền và danh vọng, người người kính ngưỡng. Quả báo trong *Thạch Sanh*, từ thiện quả đền ác quả đều là ‘thiên định’, trong khi yếu tố ‘nhân định’ thể hiện trong việc ‘gieo nhân’. Đó là tư tưởng thiện ác do mình, nghiệp do trời định. Nhưng có lẽ đây cũng là một cách ví von của dân gian cho sự tự chuốc nghiệp, như kết cục

của kẻ ác tự gây cho mình trong các truyện *Cây tre trăm đốt*, *Ăn khế trả vàng*. ‘Trời phạt’ cũng có thể hiểu như một ẩn dụ cho quy luật nhân quả khách quan tự nhiên. Dân gian đã chuyển tải câu chuyện ấy, bên cạnh nội hàm của một quy luật vũ trụ và nhân sinh, còn ẩn chứa những lời răn đức hạnh và niềm hi vọng vào lẽ sống nhân luân. Thạch Sanh với sự nhất quán của lương tri và đức độ trước nghịch cảnh thách thức là biểu tượng của ‘thiên lương’ thanh sạch không nhiễm tạp ô thói đời. Người tốt gặp lành là một niềm tin cũng đồng thời là một niềm hi vọng của dân gian đối với lối sống lương thiện. Một ý nữa, khởi từ xuất thân của Thạch Sanh đến từ cõi trời, phải chăng như một thông điệp gửi gắm của dân gian đến hai lẽ: thứ nhất, đạo đức và tình người không tùy thuộc xuất thân mà quan trọng ở sự lựa chọn cung cách lối sống; và thứ hai, niềm hi vọng rằng những ai xuất thân cao quý gắn với trách nhiệm lớn lao, càng cần phải chú trọng vào hành vi, đời sống và phải là mực thước quy chuẩn hành xử cho cộng đồng.

Có thể nói, những ý niệm sâu xa và bác học của triết lí nhân quả – nghiệp báo nơi nhà Phật đã được thể hiện mộc mạc, dung dị và đời thường trong một truyện kể dân gian. Thay cho lẽ luân lí nhiệm mầu được khuyến lệ bởi bậc đạo sư trong tôn giáo, người dân đã dùng chính những lẽ sống thường nhật để phác họa một khuôn mẫu đạo đức làm bài học cho chính mình, cho xã hội và cho cả những thế hệ mai sau.

C. Tiếp cận tâm thức nhân quả – nghiệp báo trong truyện Thạch Sanh từ lí thuyết motif

1) Khái niệm motif và phân loại motif trong truyện Thạch Sanh

Motif là một khái niệm công cụ tiếp cận quan trọng trong nghiên cứu văn hoá dân gian, mà cụ thể là trong văn học dân gian, bao gồm các truyện cổ tích. Khái niệm này được đề xuất và phân loại chi tiết đầu tiên bởi nhà folklore học người Mỹ Stith Thompson trong công trình nổi tiếng *Motif-Index of Folk Literature* [23]. Công trình phân loại này của ông đã mở ra lẽ lối tiếp cận mới trong nghiên cứu truyện dân gian mà sức lan toả của nó cùng với những đóng góp của các tác giả sau này tạo thành hệ thống phân loại chỉ dẫn Aarne – Thompson – Uther Index nổi tiếng.

Thompson định nghĩa về ‘motif’ trong văn học dân gian như sau:

‘Motif là một thành tố nhỏ nhất trong cấu trúc một câu chuyện kể, nhưng mang năng lực nổi kết những yếu tố có tính thường tồn của truyền thống. Năng lực ấy vừa đến từ những nét đặc trưng phong phú mà nó chứa đựng, vừa đến từ khả năng mà nó tạo nên ấn tượng cho người đọc’ [23].

Jane Garry and Hasan M. El-Shamy định nghĩa motif ngắn gọn như sau: ‘Một motif là một phần tử, hay đơn vị tự sự nhỏ trong văn học dân gian thường được lặp đi lặp lại’ [24, tr.xv]. Lí thuyết motif cũng thường được liên hệ đến khái niệm cổ mẫu (archetype) của C. G. Jung như để gia tăng tính thuyết phục thoả đáng, khi quan niệm này của Jung cho rằng tồn tại những ‘cổ mẫu’ như ‘những dạng thức nguyên sơ, chúng là những hình ảnh mang tính phổ quát đã có mặt từ những thời đại xa xăm về trước’ [25, tr.5], chúng thuộc về phạm trù mà Jung gọi là ‘vô thức tập thể’ (collective unconscious), tức ‘những hiện tượng tâm tình từ đó xuất phát các loại tư tưởng, và chúng tương tự nhau trên khắp thế giới’, ‘cũng như bản năng, những vô thức tập thể của tư tưởng loài người mới sinh ra đã có rồi’ [26, tr.104 - 105].

Những motif như vậy được xem là mang tính phổ quát và lặp đi lặp lại, hay nói cách khác, chúng gợi lên những tình tiết tương đối giống nhau trong các truyện kể thuộc những nền văn hoá khác nhau. Tuy nhiên, như Jane Garry and Hasan M. El-Shamy [24] lưu ý, khi nghiên cứu sự phân bố các motif giữa các nền văn hoá, ta vẫn tìm thấy những motif tương đồng nhưng mang ý nghĩa chuyển tải hoàn toàn khác biệt, tùy thuộc vào chất liệu văn hoá bao bọc câu chuyện chứa motif ấy. Hai ông nêu ví dụ về motif loài rắn trong huyền thoại, trong khi với văn hoá Do Thái – Kitô giáo, chúng tượng trưng cho sự độc địa và gian ngoa, thì trong văn hoá Phật giáo hay Ấn Độ giáo, con rắn lại tượng trưng cho sự bảo hộ và được tôn thờ [24, tr.xvii].

Khái niệm motif được vận dụng rộng rãi trong nghiên cứu văn học dân gian nói chung và các truyện cổ tích nói riêng. Tại đó, nó vượt trên ý nghĩa công cụ phân loại đơn thuần. Khi nổi kết với lí thuyết Tâm phân học của Jung qua các khái niệm cổ mẫu hay vô thức tập thể, những motif

còn là đường dẫn vào khung cảnh tâm thức dân gian chứa đựng bên dưới lớp vỏ huyền nhiệm, là những tâm tình hay suy tư đã hun đúc con người làm nên mạch tự sự của câu chuyện, và là thông điệp chờ đợi người đọc khám phá ở chiều sâu kín nhất, trong ý nghĩa phổ biến được chia sẻ giữa các nền văn hoá và đồng thời là ý nghĩa đặc thù của văn hoá mỗi dân tộc.

Vận dụng từ hệ thống phân loại motif của Thompson, soi chiếu đến nội hàm ‘nhân quả – nghiệp báo’ trong truyện *Thạch Sanh*, ta thấy truyện cổ tích này có thể chứa đựng hai motif nổi bật: thứ nhất là nhóm motif *H. Test of prowess: Tasks* – motif thử thách ý chí hay lòng dũng cảm, cụm *H.900-999. Assignment and performance of task* – giao phó và thực thi nhiệm vụ và cụ thể là motif H.900, ‘một cá nhân với lòng dũng cảm được thử thách bằng cách giao cho anh ta đảm trách những nhiệm vụ nhất định để thể hiện bản thân hoặc để thoát khỏi những hình phạt hoặc vừa đạt được những phần thưởng quý báu’ [27]. Với tiểu loại motif này, chúng ta dễ nhận thấy trong truyện *Thạch Sanh* thể hiện qua những thử thách mà Thạch Sanh, từ một hoàng tử chốn thiên đình phải trải qua, sống cuộc sống mồ côi tự lập, chịu sự lợi dụng sức vóc lao động của Lý Thông, giết chồn tinh và đại bàng quái, bị cướp công hai lần, chịu cảnh ngục tù đợi hành quyết... Nhưng rồi vượt qua tất cả, chàng đạt được những phần thưởng xứng đáng. Và thứ hai là motif *Q. Rewards and punishments* – motif ban thưởng và trừng phạt, với hai tiểu loại *Q.40. Kindness rewards* – phần thưởng cho sự tử tế, cho sự thiên chân không thay đổi nơi Thạch Sanh dù chịu bao uất ức và *Q.320. Evil personal habits punished* – sự trừng phạt cho những hành vi xấu xa, dành cho bọn chồn tinh, đại bàng và mẹ con Lý Thông.

Nguyễn Thị Bích Hà cũng từng phân loại *Thạch Sanh* vào kiểu truyện dũng sĩ và xếp truyện này vào bảy nhóm motif: (1) dũng sĩ diệt rắn ác; (2) dũng sĩ diệt chim đại bàng; (3) đi xuống thủy cung; (4) người câm; (5) tiếng đàn thần kì; (6) chống quân xâm lược; và (7) niêu cơm thần [28]. Người viết cho rằng, việc phân loại này khá dĩ bám sát vào tình tiết nhưng khó chứng minh tính chất tương tự phổ biến của lí tưởng trong truyện *Thạch Sanh* nhìn từ tâm thức dân gian người Việt. Nhưng chúng ta vẫn có thể kết hợp cách phân loại

trên để tiến hành so sánh: ở đây, các motif (1), (2), (6) tương ứng với motif H.900 và motif (3), (5), (7) tương ứng với motif Q.40. Ta sẽ khảo sát độc lập motif (4) vốn tương tự motif F.954 (người câm có thể nói chuyện trở lại) của Thompson và motif Q.320.

2) So sánh truyện Thạch Sanh và các truyện cùng motif

Các học giả, mà khởi đầu là Đinh Gia Khánh, cho rằng *Thạch Sanh* là một truyện cổ tích du nhập, tương tự truyện *Tấm Cám* và *Sọ Dừa* [29]. Theo Philip Taylor, *Thạch Sanh – Lý Thông* là câu chuyện được Việt hoá từ một truyện kể dân gian của người Khmer, mà chất liệu hình thành nên nó chính là vùng đất ngày nay thuộc tỉnh Kiên Giang, với toà Thạch Động Thôn Vân được người dân nơi này coi là chất liệu địa lí tự nhiên của truyện [30, tr.191 - 192].

Tuy khó có thể nhận định đâu là nguyên tác, bởi thiếu những chứng cứ văn bản học để xác định niên đại và dị bản, nhưng quả thật *Thạch Sanh – Lý Thông* và *Chau Sanh – Chau Thong* (hay *À Sanh – À Thung*) của người Khmer, cùng truyện *Thạch Sanh chém chằn* của Campuchia có không ít điểm tương đồng, thậm chí giống nhau đến cả tên gọi nhân vật.

Nếu xem xét theo nhóm motif H.900, (1), (2), (6), các truyện như *Chau Sanh – Chau Thong* của người Khmer, truyện *Thạch Sanh chém chằn* của Campuchia, hay còn có truyện *Chàng Sính* của người Mèo là những truyện gần như hoàn toàn giống về các tình tiết chém chằn, diệt đại bàng, cứu công chúa. Các truyện này chỉ khác biệt là hầu như không có chi tiết chống xâm lược, ngoài truyện *Thạch Sanh chém chằn*. Ngoài ra, có một số truyện cùng motif này với *Thạch Sanh* như truyện *Hậu Nghệ bắn hạ mặt trời* của Trung Hoa hay truyện *Đăm Săn* của người Ê-đê, hoặc xa xôi hơn như truyện *Mười hai kỳ công của Hercules* của Hi Lạp với tình tiết anh hùng nhận thử thách và chinh phục các sức mạnh siêu nhiên, đạt được phần thưởng xứng đáng.

Nếu xem xét nhóm motif Q.40, (3), (5), (7), ta có các truyện *Chau Sanh – Chau Thong*, *Thạch Sanh chém chằn*, *Cứu vật vật trả ơn*, *Ba điều ước* có cùng motif xuống thủy cung và được tặng đàn thần, riêng chi tiết niêu cơm thần chỉ truyện *Thạch Sanh chém chằn* là có. Chi tiết tuy ít thấy nhưng vẫn có thể bắt gặp trong một số

truyện khác, như truyện *Kha-mát* và *Ma-mát* của Indonesia cũng có chi tiết niêu cơm tự đầy của người khổng lồ, hoặc trong truyện *Nguyễn Minh Không* ở Việt Nam cũng có chi tiết niêu cơm thần tương tự. Ngoài ra, cùng motif, ta có các truyện về phần thưởng cho lòng dũng cảm, sự nghĩa hiệp và tốt bụng như *Bốn anh tài*, *Ba chàng thiện nghệ*, *Chàng đốn củi và con tinh*...

Motif F.954 nói về người câm là một motif cũng khá phổ biến, tuy nhiên, điểm cần xem xét là hành động bỗng dưng không nói chuyện của công chúa Quỳnh Nga. Đây là một hành vi có ẩn ý chứ không phải do bệnh lí. Như vậy, có thể liên hệ đến truyện *Ai mua hành tôi* với chi tiết người vợ hoá câm khi chờ đợi người chồng, đến khi gặp được lại nói cười như cũ, tương tự việc không nói năng gì của Quỳnh Nga như để chờ gặp lại Thạch Sanh. Nguyên nhân ngoài nỗi nhớ có thể một phần vì nàng phản kháng vua cha hứa gả mình cho Lý Thông.

Motif Q.320 có thể tìm gặp ở hầu khắp các truyện dân gian, từ *Tấm Cám*, *Cây tre trăm đốt*, *Ăn khế trả vàng*. Hình ảnh kẻ xấu phải chịu trừng trị là một khao khát phổ biến ở bất cứ đâu của giới nông dân nghèo không quyền không thế, phải chịu nhiều bất công áp bức. Đi vào sự phân loại motif, điều này khả dĩ cũng là một tâm thức phổ quát của giới bình dân toàn nhân loại về lẽ công bằng.

Bên cạnh những điểm tương đồng của *Thạch Sanh* với các truyện cùng motif, ta cũng có thể đúc kết lại các dị biệt từ ý nghĩa của lí thuyết motif trong kết hợp với khái niệm ‘vô thức tập thể’: những motif tương đồng sẽ mang những ý nghĩa khác nhau qua lăng kính diễn giải của mỗi nền văn hoá khác biệt, nó đưa đến tính chất vừa phổ biến, vừa đặc thù ở mỗi motif truyện. Điểm dị biệt thứ nhất là truyện *Thạch Sanh* nhấn mạnh yếu tố nỗ lực tự thân của nhân vật trong đối lập với xuất thân con trời của chàng. Điều này thể hiện rất rõ ý niệm nhân quả “vô phân biệt” của đạo Phật, tức rằng không một ai bất kể xuất thân, địa vị có thể tránh khỏi sự chi phối quy định của quy luật này. Và như vậy, khía cạnh này còn ẩn chứa ngụ ý khát vọng bình đẳng, công bằng nơi tâm thức dân gian. Thứ hai, diễn biến tính cách của Thạch Sanh trong ý nghĩa nhân quả lại không hề bị nghịch cảnh làm tha hoá, tức khẳng định nhân quả là tự nhiên, con người có thể làm chủ

đời sống chính mình. Đồng thời, điểm này cũng minh chứng sự đồng điệu giữa tâm thức dân gian với thuyết nhân quả nhà Phật. Thứ ba, các truyện có cùng motif với Thạch Sanh ở nước ta, theo khảo sát của Nguyễn Thị Bích Hà là 80 truyện, gặp nhiều lần các nước Đông Nam Á khác, chỉ với 16 truyện [28]. Điều này khẳng định sức ảnh hưởng hay sự gần gũi của tâm thức người Việt với cốt truyện này, bất kể đây là câu truyện nội sinh hay ngoại nhập.

IV. KẾT LUẬN

Ý niệm về nhân quả – nghiệp báo từ cái nhìn dân gian, như nhận định của Lê Thị Bích Thủy, là ‘những ước mơ khát vọng của nhân dân đối với những con người nhỏ bé bị vùi dập, khổ đau nhưng với những phẩm chất tốt đẹp vốn có của mình thì họ được đền bù bằng sự công bằng và hạnh phúc trong cuộc đời’ [31, tr.46]. Điều đó đã hình thành một tâm thức rộng lớn và thường trực, đi vào trong kho tàng văn học và văn hoá dân gian với một mật độ không nhỏ.

Tâm thức ấy là sản phẩm kết tinh giữa nền tảng văn hoá bản địa giao lưu với văn hoá Ấn Độ qua đại diện Phật giáo. Nhưng cần lưu ý, như Nguyễn Hoa Mai nhận định, mặc dù biến đổi văn hoá là kết quả tất yếu của hoạt động giao lưu, tiếp biến giữa hai yếu tố thuộc hai nền văn hoá khác nhau, nhưng cái mới có ra đời hay không tùy thuộc vào năng lực sáng tạo của chủ thể tiếp nhận văn hoá, cũng như tùy thuộc sức mạnh của bộ phận văn hoá nội sinh [32, tr.80 - 81].

Thông qua truyện *Thạch Sanh*, ta nhận thấy tâm thức nhân quả – nghiệp báo song hành trong cả hai tính chất: tính phổ biến trong tương đồng với các nền văn hoá, lẫn tính đặc thù của văn hoá dân tộc Việt Nam. Chàng Thạch Sanh của người Việt vừa giống lại vừa không đồng nhất với bất cứ vị anh hùng xứ sở nào khác xét trong những motif truyện tương đồng, cũng như tâm thức nhân quả – nghiệp báo của người Việt, vừa sẻ chia với nhân loại, với Phật giáo và Ấn giáo, vừa là nét đẹp tinh túy của truyền thống dân tộc trong cách chuyển tải.

Có thể thấy qua truyện *Thạch Sanh*, dân gian ta đã tiếp nhận quan niệm nhân quả – nghiệp báo với một cách nhìn giản dị nhưng tinh tế, gắn kết những tinh hoa chất lọc được vào những bài học

truyền đời mong tạo dựng một lẽ lối sinh hoạt và hành xử đạo đức trong đối đãi với nhau. Tất cả kết tụ thành một tâm thức ưa chuộng lẽ sống bình dân, chân thật, hiền lành và đả kích những thói tham lam, trục lợi, hãm hại hiền lương, bất cần nhân tình. Mượn quy luật đất trời và phép màu linh thánh của niềm tin tâm linh, những bài học dân gian trở nên sinh động, đắt giá và trở thành những tiếng chuông cảnh tỉnh âm vang.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Đồng Chi. *Kho tàng truyện dân gian Việt Nam*. Tập 1. Hà Nội: Nhà Xuất bản Giáo dục; 2000.
- [2] Lê Mạnh Thát. *Lịch sử Phật giáo Việt Nam I: Từ khởi nguyên đến thời Lý Nam Đế (544)*. Xuất bản lần thứ 2. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh; 2003.
- [3] Lê Ngọc Trà (tập hợp và giới thiệu). *Văn hoá Việt Nam: Đặc trưng và cách tiếp cận*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Giáo dục; 2001.
- [4] Trần Quốc Vượng. *Văn hoá Việt Nam: Tìm tòi và suy ngẫm*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Văn hoá Dân tộc; 2000.
- [5] Chu Xuân Diên. Đọc lại Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam từ một quan niệm rộng về hiện thực trong truyện cổ tích. *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển*. 2015. 2(119):12–24.
- [6] Nguyễn Anh Dũng. *Triết lý nhân sinh trong truyện cổ tích Việt Nam* [Luận văn Thạc sĩ]. Đại học Đà Nẵng; 2015.
- [7] Lê Thị Ngọc Diệp. Sự hội nhập của Phật giáo trong văn hoá dân gian Việt Nam. Trong: Trương Văn Chung và cộng sự (biên tập). *Phật giáo vùng Mê-Kông: Lịch sử & Hội nhập*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; 2015: 396–408.
- [8] Trung tâm Nghiên cứu Tôn giáo đương đại. *Tôn giáo và văn hoá: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Tôn giáo; 2014.
- [9] Thomas A Green. *Folklore: An encyclopedia of beliefs, customs, tales, music, and art*. Abc-clio; 1997; 1.
- [10] Vũ Ngọc Khánh. *Nghiên cứu văn hoá cổ truyền Việt Nam*. Đà Nẵng: Nhà Xuất bản Giáo dục; 2007.
- [11] Vũ Ngọc Khánh. *Văn hoá dân gian*. Nghệ An: Nhà Xuất bản Nghệ An; 2003.
- [12] Doãn Chính. *Lịch sử triết học phương Đông*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Chính trị quốc gia; 2015.
- [13] C. Sharma. *Triết học Ấn Độ* (Nguyễn Văn Dân dịch). Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh; 2005.
- [14] Hoàng Sơn Hoàng Sỹ Quý. *Triết sử Ấn Độ cổ đại: Nhập môn Veda - Upanishad*. Cà Mau: Nhà Xuất bản Phương Đông; 2015.
- [15] J. Takakusa. *Tinh hoa triết học Phật giáo* (Tuệ Sỹ dịch). Cà Mau: Nhà Xuất bản Phương Đông; 2007.

- [16] Narada. *Đức Phật và Phật pháp* (Phạm Kim Khánh dịch). Hà Nội: Nhà Xuất bản Tôn giáo; 2010.
- [17] Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam. *Kinh Tăng Chi bộ* (Hòa thượng Thích Minh Châu dịch); 1996.
- [18] Trần Quốc Vương. *Theo dòng lịch sử: Những vùng đất, thần, người và tâm thức người Việt*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Văn hoá; 1996.
- [19] Đào Duy Anh. *Việt Nam văn hoá sử cương*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh; 1992.
- [20] Trần Ngọc Thêm. *Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh; 1996.
- [21] Nguyễn Lang. *Việt Nam Phật giáo sử luận I-II-III*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Văn học; 2010.
- [22] Hoài Hương Anbert – Nguyễn, Michel Espagne (chủ biên). *Việt Nam – Một lịch sử chuyển giao văn hóa*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Đại học Sư phạm; 2018.
- [23] S. Thompson. *The Folktale*. New York: The Dryden Press; 1946.
- [24] J. Garry, H. El-Shamy. *Archetypes and Motifs in Folklore and Literature: a Handbook*. New York: M.E. Sharpe; 2005.
- [25] C. G. Jung. *Collected Works* (Translated by R. F. C. Hull) (Part I). 2nd ed. Princeton: Princeton University Press; 1980; 9.
- [26] C. G. Jung. *Thăm dò tiềm thức* (Vũ Đình Lưu dịch). Hà Nội: Nhà Xuất bản Tri thức; 2016.
- [27] S. Thompson. *Motif-index of folk-literature: a classification of narrative elements in folk-tales, ballads, myth, fables, mediaeval romances, exempla, fabliaux, jest-books, and local legends*. Bloomington: Indiana University Press; 1955.
- [28] Nguyễn Thị Bích Hà. *Thạch Sanh và kiểu truyện dũng sĩ trong truyện cổ Việt Nam và Đông Nam Á* [Luận án Phó Tiến sĩ]. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội; 1996.
- [29] Đinh Gia Khánh. *Sơ bộ những vấn đề của truyện cổ tích qua truyện Tấm Cám*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Văn học; 1968.
- [30] P. Taylor. *The Khmer Lands of Vietnam: Environment, Cosmology and Sovereignty*. Singapore: NUS Press; 2014.
- [31] Lê Thị Bích Thủy. Môtip xây dựng nhân vật mờ côi trong truyện cổ tích thần kỳ Việt Nam – Lào. *Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm Hà Nội*. 2017; 11(62):44–50.
- [32] Nguyễn Hoa Mai. Tiếp biến, một phương thức sáng tạo văn hoá. *Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm Hà Nội*. 2019; 2(64):76–83.